

Số: 2758 /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP;
 - Mã chứng khoán: TED;
 - Địa chỉ liên hệ: Số 278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, TP Hà Nội;
 - Điện thoại: (+84.24)38514431; Fax: (+84. 24)38514980.
 - E-mail: hoidongquantri@gmail.com. Website: tedi.vn
- Nội dung công bố thông tin:
 - BCTC 6 tháng năm 2024:
 - BCTC riêng (TCNY không có Cty con và đơn vị KT cấp trên có đơn vị trực thuộc)
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)
 - BCTC riêng (TCNY có công ty con)
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng năm 2024)
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023)
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày ..22../08/2024, tại đường dẫn: <https://tedi.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các công bố thông tin./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC**


Đào Ngọc Vinh

**Báo cáo Tài chính riêng
giữa niên độ**

**TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Mutsuya Mori	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/05/2024
Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/05/2024
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Võ Tùng Hưng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Mạch Thanh Toàn	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Phan Lê Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên	
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai

lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2024



Số: 200824.007/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1


Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		540.974.785.748	505.281.938.903
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	42.295.825.476	66.609.323.773
111	1. Tiền		21.695.825.476	46.509.323.773
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.600.000.000	20.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		31.804.470.035	26.771.626.165
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	31.804.470.035	26.771.626.165
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		307.943.618.241	260.512.993.200
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	214.669.998.020	203.492.038.819
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	59.471.907.612	48.034.951.181
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	64.966.243.389	38.824.191.880
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.164.530.780)	(29.838.188.680)
140	IV. Hàng tồn kho	8	158.511.023.240	151.096.897.392
141	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		158.511.023.240	151.096.897.392
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		419.848.756	291.098.373
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		285.388.293	264.179.842
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	26.918.531
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	134.460.463	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		126.663.207.173	124.352.688.369
220	I. Tài sản cố định	10	61.966.705.654	55.931.750.008
221	1. Tài sản cố định hữu hình		60.690.689.353	54.766.476.009
222	- Nguyên giá		160.223.117.058	151.318.081.123
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99.532.427.705)	(96.551.605.114)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.276.016.301	1.165.273.999
228	- Nguyên giá		8.024.377.827	7.703.077.827
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.748.361.526)	(6.537.803.828)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.718.518.518
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.718.518.518
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn		54.328.968.387	54.328.968.387
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	54.328.968.387	54.328.968.387
260	III. Tài sản dài hạn khác		10.367.533.132	11.373.451.456
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	10.367.533.132	11.373.451.456
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		667.637.992.921	629.634.627.272

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		475.941.085.164	430.269.572.459
310	I. Nợ ngắn hạn		475.038.448.164	429.545.935.459
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	31.941.325.703	33.121.660.039
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	273.019.598.969	229.540.627.646
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.229.438.212	4.422.897.013
314	4. Phải trả người lao động	16	36.167.972.319	60.041.587.099
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	49.913.975.483	53.894.611.080
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	73.166.435.340	44.052.552.900
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	84.160.597	81.144.624
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.515.541.541	4.390.855.058
330	II. Nợ dài hạn		902.637.000	723.637.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	902.637.000	723.637.000
400	D. NGUỒN VỐN		191.696.907.757	199.365.054.813
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	191.696.907.757	199.365.054.813
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.881.675.757	73.549.822.813
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30.981.422.813	10.669.827.453
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		34.900.252.944	62.879.995.360
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		667.637.992.921	629.634.627.272


Võ Thu Thủy
Người lập biểu


Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20	273.316.731.058	365.393.552.119
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		411.971.653	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		272.904.759.405	365.393.552.119
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	21	206.303.447.686	279.423.492.713
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		66.601.311.719	85.970.059.406
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22.340.813.630	21.602.355.695
22	7. Chi phí tài chính		7.942.979	39.828.508
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	39.828.508
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	50.191.636.813	57.616.782.807
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.742.545.557	49.915.803.786
31	11. Thu nhập khác		38.182.151	144.532.023
32	12. Chi phí khác		93.811.336	411.122.782
40	13. Lợi nhuận khác		(55.629.185)	(266.590.759)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.686.916.372	49.649.213.027
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	3.786.663.428	6.094.727.549
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		34.900.252.944	43.554.485.478

Võ Thu Thủy
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		324.284.242.574	408.026.780.898
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá		(117.723.481.480)	(141.239.833.623)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(112.403.600.288)	(92.538.253.137)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(39.828.508)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.690.624.070)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.050.961.041	572.460.635
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(106.162.575.423)	(80.866.117.009)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.645.077.646)	93.915.209.256
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác		(6.740.067.417)	(1.646.933.091)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.030.753.870)	(55.000.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.997.910.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.468.498.677	3.330.835.173
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.304.412.610)	(53.316.097.918)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền thu từ đi vay		556.785.221	1.127.439.273
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính		(553.769.248)	(14.252.691.187)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(28.656.390.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.015.973	(41.781.641.914)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.946.474.283)	(1.182.530.576)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	66.609.323.773	58.507.587.805
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		632.975.986	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	42.295.825.476	57.325.057.229


Võ Thu Thủy
Người lập biểu


Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP ("Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 601 nhân viên (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 583 nhân viên).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2024, giá trị được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán giảm so với 6 tháng đầu năm 2023 do tiến độ hoàn thành các công trình thực hiện và việc chấp nhận nghiệm thu của các chủ đầu tư. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tương ứng trong kỳ này giảm so với kỳ trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Ngoài Văn phòng chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
1	Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Số 278, Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội	Hoạt động kiểm tra, tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật,....
2	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật...

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- ▶ Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài

sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 đến 60 tháng.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 24 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 72 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ tiêu thụ dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	750.453.228	6.450.602.409
Tiền gửi ngân hàng	20.945.372.248	40.058.721.364
Các khoản tương đương tiền (i)	20.600.000.000	20.100.000.000
	<u>42.295.825.476</u>	<u>66.609.323.773</u>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,75%/năm - 6,7%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	31.804.470.035	26.771.626.165
	<u>31.804.470.035</u>	<u>26.771.626.165</u>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 3,9%/năm - 5,4%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang thế chấp các khoản vay tại 30/06/2024 là 10 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh số 15).

Đầu tư vào công ty con

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	2.903.313.669	2.903.313.669
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	8.137.951.975	8.137.951.975
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	5.495.993.461	5.495.993.461
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	2.701.818.608	2.701.818.608
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	7.030.053.149	7.030.053.149
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	7.347.124.822	7.347.124.822
Công ty CP TVTK Đường Bộ	7.222.223.491	7.222.223.491
Công ty CP TVTK Cầu Đường	4.030.440.000	4.030.440.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	4.384.470.000	4.384.470.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	5.075.579.212	5.075.579.212
	<u>54.328.968.387</u>	<u>54.328.968.387</u>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCV

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	29/57 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	Số 2, đường Lê Ninh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
5. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm Đường Bộ	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Phòng 301, tòa nhà D 10 phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	8.278.352.370	-	7.107.937.504	-
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	41.040.000	-	-	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	95.624.126	-	96.812.817	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	63.103.600	-	275.141.120	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	47.500.000	-	164.360.680	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.169.321.508	-	1.506.705.604	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.457.205.283	-	778.454.255	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	597.999.028	-	638.920.447	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	4.652.437.782	-	3.493.421.538	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	154.121.043	-	154.121.043	-
Bên khác	206.391.645.650	(30.319.530.780)	196.384.101.315	(28.993.188.680)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Văn Đoàn	25.387.612.505	-	25.437.612.505	-
Ban QLDA Thăng Long	11.466.825.423	(19.349.500)	9.584.697.373	-
Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông TP Hà Nội	21.913.937.865	(1.197.923.409)	15.282.295.737	(1.197.923.409)
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	8.694.248.816	-	10.453.870.166	-
Ban QLDA 7	7.244.006.843	-	7.451.839.498	-
Công ty CP BOT Biên Cương	9.998.819.101	(4.925.550.659)	9.998.819.101	(4.925.550.659)
Ban QLDA 6	9.869.040.364	-	7.734.546.074	-
Ban QLDA ĐTXD Công trình Dân dụng TP Hà Nội	13.729.278.373	-	13.729.278.373	-
Khác	98.087.876.360	(24.176.707.212)	96.711.142.488	(22.869.714.612)
	214.669.998.020	(30.319.530.780)	203.492.038.819	(28.993.188.680)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	21.518.549.200	-	13.122.680.500	-
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	4.109.360.700	-	5.795.584.700	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	5.945.218.400	-	4.177.177.300	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	30.000.000	-	30.000.000	-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	1.400.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	81.600.000	-	81.600.000	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	2.727.877.500	-	1.280.877.500	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.883.047.000	-	283.047.000	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	3.802.096.000	-	1.374.394.000	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	1.539.349.600	-	-	-
Bên khác	37.953.358.412	-	34.912.270.681	-
Trades Transformation Company Limited	5.373.820.628	-	5.373.820.628	-
Công ty CP Xây dựng và Giao thông Pháp Hoa	3.285.000.000	-	1.235.000.000	-
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Hà Nguyễn	3.360.000.000	-	-	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	1.222.298.856	-	2.750.387.556	-
Khác	24.712.238.928	-	25.553.062.497	-
	59.471.907.612	-	48.034.951.181	-

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức	22.081.128.870	-	4.186.302.800	-
Tạm ứng	35.869.371.389	-	27.639.525.892	-
Phải thu thuế TNCN	1.804.023.951	-	2.184.838.253	-
Phải thu khác	5.211.719.179	(845.000.000)	4.813.524.935	(845.000.000)
	64.966.243.389	(845.000.000)	38.824.191.880	(845.000.000)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	24.063.563.408		6.173.153.001	
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	796.910.000		-	
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.036.718.970		444.496.300	
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	2.956.470.000		15.000.000	
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	538.500.000		-	
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.051.875.000		24.600.000	
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	4.054.839.253		74.913.861	
Công ty CP TVTK Đường Bộ	4.103.460.000		15.000.000	
Công ty CP TVTK Cầu Đường	2.908.386.986		1.181.104.325	
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	2.614.879.199		1.463.650.515	
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	4.001.524.000		2.954.388.000	
Bên khác	40.902.679.981		32.651.038.879	
Phòng ban, Trung tâm sản xuất và nhân viên	35.869.371.389		27.639.525.892	
Các đối tượng khác	5.033.308.592	(845.000.000)	5.011.512.987	(845.000.000)
	64.966.243.389	(845.000.000)	38.824.191.880	(845.000.000)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6	10.714.558.400	10.714.558.400
- Đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	2.796.635.715	2.796.635.715
- Tuyến đường Hòa Bình - Sơn La (Mộc Châu)	3.184.011.491	3.184.011.491
- Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM, Vinh - Nha Trang, Nha Trang - TP HCM	4.995.543.023	4.979.247.837
- Giám sát thi công xây dựng Dự án kết nối đất liền với hệ thống hàng hải Solomon	6.005.470.182	10.719.670.682
- Dự án thành phần 1: Xây dựng công trình thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận	5.459.290.124	53.470.000
- Công trình khác	125.355.514.305	118.649.303.267
	158.511.023.240	151.096.897.392

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	3.138.463.830	3.616.054.258
Chi phí sửa chữa	4.611.382.188	4.046.845.657
Chi phí khác	2.617.687.114	3.710.551.541
	10.367.533.132	11.373.451.456

10. Tài sản cố định (TSCĐ)

	TSCĐ Vô hình		TSCĐ Hữu hình				Tổng VND
	Phần mềm máy vi tính VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2024	7.703.077.827	97.756.684.818	24.471.081.787	17.699.279.626	11.140.429.092	250.605.800	151.318.081.123
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.109.956.480	-	-	-	-	4.109.956.480
Mua trong kỳ	321.300.000	-	3.641.700.000	455.000.000	930.629.455	-	5.027.329.455
Thanh lý	-	-	-	-	(232.250.000)	-	(232.250.000)
Tại ngày 30/06/2024	8.024.377.827	101.866.641.298	28.112.781.787	18.154.279.626	11.838.808.547	250.605.800	160.223.117.058
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2024	6.537.803.828	55.946.738.582	19.938.491.805	14.133.043.525	6.282.725.402	250.605.800	96.551.605.114
Khấu hao trong kỳ	210.557.698	1.206.269.252	861.787.027	405.494.052	739.522.260	-	3.213.072.591
Thanh lý	-	-	-	-	(232.250.000)	-	(232.250.000)
Tại ngày 30/06/2024	6.748.361.526	57.153.007.834	20.800.278.832	14.538.537.577	6.789.997.662	250.605.800	99.532.427.705
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	1.165.273.999	41.809.946.236	4.532.589.982	3.566.236.101	4.857.703.690	-	54.766.476.009
Tại ngày 30/06/2024	1.276.016.301	44.713.633.464	7.312.502.955	3.615.742.049	5.048.810.885	-	60.690.689.353

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 28.902.141.721 VND và 5.732.250.827 VND.

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	14.215.374.307	14.215.374.307	14.031.666.318	14.031.666.318
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	1.457.754.280	1.457.754.280	2.475.589.088	2.475.589.088
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	2.938.013.094	2.938.013.094	1.736.470.297	1.736.470.297
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	191.373.000	191.373.000	191.373.000	191.373.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	556.429.687	556.429.687	556.429.687	556.429.687
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.372.597.000	1.372.597.000	1.372.597.000	1.372.597.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	465.882.000	465.882.000	465.882.000	465.882.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	3.946.797.424	3.946.797.424	3.946.797.424	3.946.797.424
Công ty CP TVTK Cầu Đường	2.394.220.038	2.394.220.038	2.394.220.038	2.394.220.038
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	892.307.784	892.307.784	892.307.784	892.307.784
Bên khác	17.725.951.396	17.725.951.396	19.089.993.721	19.089.993.721
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	2.851.162.372	2.851.162.372	2.940.674.342	2.940.674.342
Công ty TNHH TM và XD Trung Chính	538.306.836	538.306.836	2.585.203.936	2.585.203.936
Công ty CP Tư vấn Bằng Giang	-	-	1.645.619.000	1.645.619.000
Khác	14.336.482.188	14.336.482.188	11.918.496.443	11.918.496.443
	31.941.325.703	31.941.325.703	33.121.660.039	33.121.660.039

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
Bên liên quan	1.540.420.000	1.540.420.000	2.074.129.637	2.074.129.637
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	21.000.000	21.000.000	-	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	244.800.000	244.800.000	244.800.000	244.800.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	181.200.000	181.200.000	181.200.000	181.200.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	926.120.000	926.120.000	926.120.000	926.120.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	167.300.000	167.300.000	167.300.000	167.300.000
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	-	-	554.709.637	554.709.637
Bên khác	271.479.178.969	271.479.178.969	227.466.498.009	227.466.498.009
Ban QLDA DTXD Công trình Giao thông TP Hà Nội	46.706.524.000	46.706.524.000	18.341.925.909	18.341.925.909
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban quản lý dự án chuyên ngành giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	14.732.117.000	14.732.117.000	1.418.117.000	1.418.117.000
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Hòa Bình	11.344.745.700	11.344.745.700	-	-
Bộ phát triển cơ sở hạ tầng - Quần đảo Solomon	10.623.335.580	10.623.335.580	24.297.217.246	24.297.217.246
Ban quản lý dự án 85	7.347.112.000	7.347.112.000	12.519.439.000	12.519.439.000
Ban QLDA DTXD Các Công trình Giao thông Hải Phòng	25.689.518.427	25.689.518.427	9.386.692.000	9.386.692.000
Liên danh Petro Trade (Lào) và HT (Việt Nam)	8.950.185.608	8.950.185.608	8.950.185.608	8.950.185.608
Khác	125.171.377.054	125.171.377.054	131.638.657.646	131.638.657.646
	273.019.598.969	273.019.598.969	229.540.627.646	229.540.627.646

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

13. Phải trả khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Kinh phí công đoàn	168.441.800	168.441.800	155.668.600	155.668.600
Phải trả chi phí sản xuất kinh doanh	40.144.294.590	40.144.294.590	40.280.447.194	40.280.447.194
Thu hộ, trả hộ	262.369.900	262.369.900	259.124.368	259.124.368
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	31.337.495.000	31.337.495.000	87.495.000	87.495.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.253.834.050	1.253.834.050	3.269.817.738	3.269.817.738
	73.166.435.340	73.166.435.340	44.052.552.900	44.052.552.900
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phòng ban, trung tâm sản xuất	39.560.991.159	39.560.991.159	39.695.032.927	39.695.032.927
Các đối tượng khác	33.605.444.181	33.605.444.181	4.357.519.973	4.357.519.973
	73.166.435.340	73.166.435.340	44.052.552.900	44.052.552.900
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	902.637.000	902.637.000	723.637.000	723.637.000
	902.637.000	902.637.000	723.637.000	723.637.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	310.453.115	12.368.983.184	12.639.396.205	134.460.463	174.500.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.956.968.297	3.786.663.428	5.690.624.070	-	53.007.655
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.155.475.601	8.101.986.510	9.255.532.111	-	1.001.930.000
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.796.550.869	1.796.550.869	-	-
Các loại thuế khác	-	-	907.081.361	907.081.361	-	-
	-	4.422.897.013	26.961.265.352	30.289.184.616	134.460.463	1.229.438.212

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Vay ngắn hạn

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (i)	81.145.630	81.145.630	556.785.221	553.769.248	84.161.603	84.161.603
- <i>Vay thế tín dụng</i>	81.145.630	81.145.630	556.785.221	553.769.248	84.161.603	84.161.603
Ngân hàng TMCP Quân đội	(1.006)	(1.006)	-	-	(1.006)	(1.006)
- <i>Vay thấu chi</i>	(1.006)	(1.006)	-	-	(1.006)	(1.006)
	81.144.624	81.144.624	556.785.221	553.769.248	84.160.597	84.160.597

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/134643/HĐTĐ ngày 31/05/2024 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 210 tỷ VND.

Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/05/2025, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng tín dụng này với tổng giá trị là 10 tỷ đồng với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04).

16. Phải trả người lao động

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người lao động	36.167.972.319	60.041.587.099
	36.167.972.319	60.041.587.099

Trong đó thông tin về số lao động, quỹ lương người lao động và thu nhập bình quân như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lao động bình quân (người)	601	577
Quỹ lương người lao động (VND)	97.039.688.359	88.412.995.666
Thu nhập bình quân (VND/người/tháng)	26.910.618	25.552.889

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí thầu phụ trích trước	49.913.975.483	53.894.611.080
	49.913.975.483	53.894.611.080

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	125.000.000.000	815.232.000	48.937.261.089	174.752.493.089
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	43.554.485.478	43.554.485.478
Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	(38.267.433.636)	(38.267.433.636)
Chia cổ tức	-	-	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(9.517.433.636)	(9.517.433.636)
Tại ngày 30/06/2023	125.000.000.000	815.232.000	54.224.312.931	180.039.544.931
Tại ngày 01/01/2024	125.000.000.000	815.232.000	73.549.822.813	199.365.054.813
Lợi nhuận kỳ này	-	-	34.900.252.944	34.900.252.944
Phân phối lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	(42.568.400.000)	(42.568.400.000)
Chia cổ tức	-	-	(31.250.000.000)	(31.250.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(11.318.400.000)	(11.318.400.000)
Tại ngày 30/06/2024	125.000.000.000	815.232.000	65.881.675.757	191.696.907.757

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 12 NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2024, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		62.879.995.360
Chi trả cổ tức (2.500 đồng/cổ phiếu)	49,7	31.250.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10,0	6.288.000.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	4,0	2.515.200.000
Trích quỹ khen thưởng Doanh số bán hàng	4,0	2.515.200.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	43.737.100.000	34,990	43.737.100.000	34,990
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	37.640.500.000	30,112	37.640.500.000	30,112
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,499	10.623.500.000	8,499
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,280	350.000.000	0,280
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,256	320.000.000	0,256
Krungthai Xspring Securities Company Limited	5.000.000	0,004	-	-
Các cổ đông khác	32.323.900.000	25,859	32.328.900.000	25,863
	125.000.000.000	100,000	125.000.000.000	100,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	87.495.000	74.385.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	31.250.000.000	28.750.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	31.250.000.000	28.750.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền mặt	-	28.656.390.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	28.656.390.000
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	31.337.495.000	167.995.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
USD	453.589,26	456.100,35
SBD	138.736,03	152.012,82

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích (m2)</u>
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	Từ ngày 06/01/2014 đến ngày 05/01/2064	2.581 m2
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 18/12/2058	322,9 m2

20. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	273.316.731.058	365.393.552.119
	273.316.731.058	365.393.552.119
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh 28)	5.723.944.533	6.475.074.520

21. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	206.303.447.686	279.423.492.713
	206.303.447.686	279.423.492.713

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.134.611.009	1.842.147.373
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.563.527.370	19.748.452.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.947.258	8.218.249
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	632.975.986	-
Khác	6.752.007	3.538.073
	22.340.813.630	21.602.355.695
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh 28)	19.363.527.370	19.148.452.000

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	671.468.476	620.312.630
Chi phí nhân công	15.804.646.260	26.454.425.397
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	545.522.480	640.414.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.770.534.689	1.516.454.325
Thuế, phí và lệ phí	2.129.837.794	2.895.193.028
Chi phí dự phòng	1.326.342.100	31.628.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.738.652.168	6.121.379.922
Chi phí khác bằng tiền	19.204.632.846	19.336.973.699
	50.191.636.813	57.616.782.807

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	38.686.916.372	49.649.213.027
Các khoản điều chỉnh tăng	809.928.126	572.876.718
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	534.356.471	572.876.718
- Khác	275.571.655	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.563.527.370)	(19.748.452.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.563.527.370)	(19.748.452.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.933.317.128	30.473.637.745
Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.786.663.428	6.094.727.549
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.956.968.297	(72.019.788)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.690.624.070)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	53.007.655	6.022.707.761

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.008.424.284	11.639.965.952
Chi phí nhân công	99.419.820.811	124.964.555.683
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	3.207.036.326	3.175.211.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.423.630.289	2.908.993.792
Chi phí dự phòng	1.326.342.100	31.628.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.727.811.124	47.580.982.173
Chi phí khác bằng tiền	51.315.741.483	47.658.863.225
Chi phí thuê phụ	58.480.403.930	89.555.073.135
	263.909.210.347	327.515.274.185

26. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.545.372.248	-	-	41.545.372.248
Phải thu khách hàng, phải thu khác	248.471.710.629	-	-	248.471.710.629
Các khoản cho vay	31.804.470.035	-	-	31.804.470.035
	321.821.552.912	-	-	321.821.552.912
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.158.721.364	-	-	60.158.721.364
Phải thu khách hàng, phải thu khác	212.478.042.019	-	-	212.478.042.019
Các khoản cho vay	26.771.626.165	-	-	26.771.626.165
	299.408.389.548	-	-	299.408.389.548

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	84.160.597	-	-	84.160.597
Phải trả người bán, phải trả khác	105.107.761.043	902.637.000	-	106.010.398.043
Chi phí phải trả	49.913.975.483	-	-	49.913.975.483
	155.105.897.123	902.637.000	-	156.008.534.123
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	81.144.624	-	-	81.144.624
Phải trả người bán, phải trả khác	77.174.212.939	723.637.000	-	77.897.849.939
Chi phí phải trả	53.894.611.080	-	-	53.894.611.080
	131.149.968.643	723.637.000	-	131.873.605.643

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Công ty con
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Công ty con
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	Công ty con
Công ty CP TVTK Đường Bộ	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu Đường	Công ty con
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Công ty con
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Công ty con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch cung cấp dịch vụ:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ - Cho thuê trụ sở	4.167.385.456	2.802.620.547
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	-	173.894.182
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	176.200.000	152.727.273
Công ty CP TVTK Đường Bộ	2.050.370.909	1.086.885.455
Công ty CP TVTK Cầu Đường	885.650.910	452.907.273
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	980.545.455	574.747.273
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	74.618.182	37.309.091
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	324.150.000
Cung cấp dịch vụ - Điện nước	829.868.133	770.561.800
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	463.958.906	421.427.037
Công ty CP TVTK Đường Bộ	181.211.579	148.773.827
Công ty CP TVTK Cầu Đường	107.676.853	82.368.594
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	74.789.121	83.600.503
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	2.231.674	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	34.391.839
Cung cấp dịch vụ - Xưởng hồ sơ	141.111.250	67.936.918
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	20.573.820	19.986.200
Công ty CP TVTK Đường Bộ	78.421.300	40.178.900
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	11.122.230	7.771.818
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	10.333.900	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	20.080.000	-
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	580.000	-
Cung cấp dịch vụ - Tư vấn thiết kế	585.579.694	2.833.955.255
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	276.442.181	1.620.007.689
Công ty CP TVTK Đường Bộ	309.137.513	1.213.947.566
	5.723.944.533	6.475.074.520

Giao dịch cổ tức và lợi nhuận được chia

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	796.910.000	544.896.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.036.718.970	916.826.300
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	2.956.470.000	3.468.000.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	535.500.000	571.200.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	2.103.750.000	1.725.075.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	3.828.060.000	3.350.700.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	4.103.460.000	3.396.600.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.834.682.400	1.299.566.700
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.113.840.000	928.200.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	1.054.136.000	2.947.388.000
	19.363.527.370	19.148.452.000

Giao dịch mua dịch vụ của công ty con – Chia thầu:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	6.425.244.271	7.485.373.043
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	7.388.344.866	18.572.847.407
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	-	2.569.489.091
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	475.203.704	796.243.636
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	-	1.195.677.527
Công ty CP TVTK Cầu Đường	-	6.235.056.364
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	396.128.182
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	393.518.519	4.662.320.000
	14.682.311.360	41.913.135.250

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	931.956.912	910.725.180
Phan Hữu Sơn (i)	684.716.912	746.325.180
Hitoshi Yahaghi	-	91.320.000
Đỗ Thị Phương Lan	247.240.000	73.080.000
Nhữ Đình Hòa	-	-
Ban Tổng Giám đốc	1.844.080.247	2.288.616.909
Đào Ngọc Vinh (i)	570.105.025	629.010.207
Đỗ Minh Dũng (i)	505.251.801	633.739.086
Nguyễn Mạnh Hà	409.900.016	567.223.122
Trần Quốc Bảo	358.823.405	-
Bùi Trần Long	-	458.644.494
Ban Kiểm soát	791.363.647	893.448.638
Mạch Thanh Toàn	163.020.000	54.780.000
Ngô Nam Hà (ii)	263.489.810	372.361.411
Võ Hoàng Anh (ii)	364.853.837	466.307.227
	3.567.400.806	4.092.790.727

- (i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.
- (ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023.

30. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 08 năm 2024.

Võ Thu Thủy
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2024

